

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại năm 2023 sang năm 2024 nguồn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 07/6/2024 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND - KTXH ngày 09/7/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, cụ thể như sau :

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:

- | | |
|---|-----------------------|
| 1. Tổng ngân sách trên địa bàn: | 206.000 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: | 1.077.260 triệu đồng. |

II. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương:	1.077.260 triệu đồng.
--------------------------------	-----------------------

Trong đó:

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1. Chi ngân sách huyện: | 917.391 triệu đồng. |
| 2. Chi ngân sách xã: | 159.869 triệu đồng. |

III. Cân đối thu-chi ngân sách:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| 1. Thu ngân sách được hưởng | 1.077.260 triệu đồng. |
|-----------------------------|-----------------------|

- Thu ngân sách trên địa bàn: 178.250 triệu đồng.
- Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 780.517 triệu đồng.
- Thu quản lý qua Ngân sách: 4.000 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn: 114.493 triệu đồng.

2. Chi ngân sách: 1.077.260 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển 328.746 triệu đồng.
- Chi thường xuyên 610.570 triệu đồng.
- Chi chương trình mục tiêu 23.952 triệu đồng.
- Chi dự phòng 15.017 triệu đồng.
- Chi nguồn cải cách tiền lương: 17.000 triệu đồng.
- Chi quản lý qua NS 4.000 triệu đồng.
- Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024: 77.975 triệu đồng.

Ngân sách cân bằng thu-chi.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Để quản lý, điều hành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đạt hiệu quả, HĐND huyện nhất trí các giải pháp nêu trong báo cáo của UBND huyện và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề trọng tâm sau:

- Thực hiện nghiêm quy định về tài chính theo tinh thần chỉ đạo tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính-ngân sách nhà nước.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, tăng cường khai thác các nguồn thu mới, thực hiện thu đúng, thu đủ, hạn chế tối đa các khoản nợ đọng, các hành vi gian lận về thuế và thu nộp kịp thời vào ngân sách Nhà nước.

- Các xã cần phấn đấu tăng thu ngân sách từ 10% trở lên so với dự toán huyện giao.

- Tiếp tục thực hiện việc khoán biên chế và tự chủ tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện hiệu quả việc quản lý, sử dụng tài sản, trang thiết bị tại các đơn vị theo đúng định mức quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách.

Điều 3. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực HĐND huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện cùng các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập khóa IV, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TC-KH, Sở KH-ĐT;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- ĐB.HĐND, UV.UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc huyện;
- Đài Truyền thanh huyện;
- HĐND và UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH 

Phan Xuân Linh

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng													
STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Trong đó									
				NS huyện	Khối xã	Trong đó							
Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đức Hạnh	Phú Nghĩa			Đa Kia	Bình Thắng	Phú Văn	Phước Minh				
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	147.000.000	206.000.000	193.724.000	12.276.000	2.680.000	870.000	812.000	2.614.000	1.630.000	1.107.000	1.243.000	1.320.000
A	Các khoản thu cân đối NSNN	147.000.000	202.000.000	193.724.000	8.276.000	1.980.000	420.000	512.000	2.014.000	1.030.000	607.000	843.000	870.000
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	2.100.000	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Thuế giá trị gia tăng	1.200.000	1.200.000	1.200.000	0								
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	900.000	900.000									
2	Thu từ khu vực CTN NQD	52.800.000	52.800.000	50.100.000	2.700.000	685.000	65.000	145.000	775.000	365.000	110.000	415.000	140.000
a	Thuế giá trị gia tăng	44.600.000	44.600.000	41.900.000	2.700.000	685.000	65.000	145.000	775.000	365.000	110.000	415.000	140.000
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.000	2.200.000	2.200.000	0								
d	Thuế tài nguyên	6.000.000	6.000.000	6.000.000	0								
3	Lệ phí trước bạ	13.800.000	13.800.000	9.300.000	4.500.000	1.050.000	280.000	330.000	1.050.000	525.000	350.000	245.000	670.000
5	Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000	100.000	100.000				100.000				
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	700.000	700.000	700.000	0								
7	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	15.000.000	15.000.000	0								
8	Thu phí, lệ phí	3.400.000	3.400.000	2.810.000	590.000	155.000	50.000	27.000	77.000	116.000	57.000	73.000	35.000
9	Thu tiền sử dụng đất	45.000.000	100.000.000	100.000.000	0								
	- Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất: giao đất												
	- có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	35.000.000	80.000.000	80.000.000									
	- Thu chuyển mục đích sử dụng đất	10.000.000	20.000.000	20.000.000									
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	8.000.000	8.000.000	8.000.000	0								
11	Thu khác	6.000.000	6.000.000	5.614.000	386.000	90.000	25.000	10.000	12.000	24.000	90.000	110.000	25.000
	Thu phạt ATGT	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0								
B	Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN		4.000.000		4.000.000	700.000	450.000	300.000	600.000	600.000	500.000	400.000	450.000
	TỔNG THU NSDP HUỐNG (A+B+C+D)	907.767.000	1.077.260.172	917.391.587	159.868.585	19.728.267	28.233.468	9.248.232	12.329.237	17.510.104	14.965.159	39.436.676	18.417.443
A	Tổng thu CD NSNN	907.767.000	958.767.000	802.898.415	155.868.585	19.028.267	27.783.468	8.948.232	11.729.237	16.910.104	14.465.159	39.036.676	17.967.443
	Thu ngân sách địa phương được hưởng	127.250.000	178.250.000	169.974.000	8.276.000	1.980.000	420.000	512.000	2.014.000	1.030.000	607.000	843.000	870.000
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	119.650.000	170.650.000	163.450.000	7.200.000	1.735.000	345.000	475.000	1.825.000	890.000	460.000	660.000	810.000
	+ Thu huyện hưởng 100%	7.600.000	7.600.000	6.524.000	1.076.000	245.000	75.000	37.000	189.000	140.000	147.000	183.000	60.000
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	780.517.000	780.517.000	632.924.415	147.592.585	17.048.267	27.363.468	8.436.232	9.715.237	15.880.104	13.858.159	38.193.676	17.097.443
1	Bổ sung cân đối	545.842.000	545.842.000	443.986.415	101.855.585	15.569.267	14.915.468	8.390.232	9.669.237	13.790.104	13.766.159	12.967.676	12.787.443
2	Hỗ trợ đảm bảo cân bằng bù hụt thu	73.811.000	73.811.000	73.811.000	0								
3	Thu trợ cấp bù hụt thu năm 2023	27.700.000	27.700.000	27.700.000									
4	Bổ sung CTMT trong dự toán	133.164.000	133.164.000	87.427.000	45.737.000	1.479.000	12.448.000	46.000	46.000	2.090.000	92.000	25.226.000	4.310.000
B	Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN		4.000.000	0	4.000.000	700.000	450.000	300.000	600.000	600.000	500.000	400.000	450.000
C	Thu chuyển nguồn		114.493.172	114.493.172									

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị: 1.000 đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Trong đó									
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó							
					Đak ơ	Bù Gia Mập	Đức Hạnh	Phủ Nghĩa	Đa kĩa	Bình Thắng	Phủ Văn	Phước Minh
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NN (A+B)	907.767.000	1.077.260.172	917.391.587	159.868.585	19.728.267	28.233.468	9.248.232	12.329.237	17.510.104	14.965.159	39.436.676	18.417.443
A. Các khoản chi trong CĐNS (I+II+III)	907.767.000	1.073.260.172	917.391.587	155.868.585	19.028.267	27.783.468	8.948.232	11.729.237	16.910.104	14.465.159	39.036.676	17.967.443
I. Chi đầu tư phát triển	179.527.000	328.746.000	262.928.000	65.818.000	5.653.000	15.106.000	1.350.000	2.589.000	4.297.000	2.596.000	26.264.000	7.963.000
1. Vốn tính phân cấp	27.500.000	27.500.000	27.054.000	446.000	0	0	0	0	0	0	151.000	295.000
2. Vốn ngân sách huyện		96.000.000	95.400.000	600.000	0	0	0	600.000	0	0	0	0
3. Vốn thu tiền sử dụng đất	40.180.000	93.399.000	71.951.000	21.448.000	4.301.000	3.158.000	1.350.000	1.989.000	2.253.000	2.596.000	2.443.000	3.358.000
4. Vốn CT MT QG XD NTM	27.722.000	27.722.000		27.722.000	1.000.000	2.022.000	0	0	2.000.000	0	18.500.000	4.200.000
5. Vốn CTMT ĐBDTTS&MN	84.125.000	84.125.000	68.523.000	15.602.000	352.000	9.926.000	0	0	44.000	0	5.170.000	110.000
II. Chi thường xuyên	650.290.000	610.570.180	524.036.203	86.533.977	13.066.552	12.022.454	7.432.248	8.957.858	12.435.530	11.650.919	11.087.377	9.881.039
1. Chi sự nghiệp kinh tế	142.606.000	71.221.814	58.754.159	12.467.655	1.496.245	2.518.000	150.000	650.000	2.041.000	2.598.527	851.000	2.162.883
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000	1.211.000	1.211.000	0								
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	298.526.000	299.352.360	293.695.153	5.657.207	247.207	105.000	155.000	105.000	1.988.000	572.000	2.380.000	105.000
4. Chi SN y tế	79.919.000	75.236.426	75.236.426	0								
+ Trong đó: BHYT cho các đối tượng	49.682.000	49.682.000	49.682.000									
5. Chi SN văn hóa - Thể thao	4.693.000	4.727.636	3.527.636	1.200.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
6. Chi SN phát thanh - truyền hình	1.942.000	1.869.195	1.709.195	160.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
7. Chi đảm bảo xã hội	20.845.000	17.603.676	16.993.000	610.676	70.000	70.000	70.000	100.840	70.000	89.836	70.000	70.000
+ Trong đó: chi bảo trợ xã hội theo ND20, tiền điện hộ nghèo		13.210.000	13.210.000	0								
8. Chi quản lý hành chính	74.948.000	104.663.317	52.918.320	51.744.997	8.325.828	7.336.631	5.417.565	6.276.631	6.531.239	5.971.875	6.056.073	5.829.154
9. Chi ANQP địa phương	18.450.000	28.616.293	14.218.678	14.397.615	2.706.796	1.785.108	1.437.199	1.619.322	1.599.078	2.214.641	1.525.500	1.509.971
- Chi giữ gìn AN và TT an toàn XH	6.311.000	6.671.896	2.779.284	3.892.612	589.352	490.964	353.588	471.524	471.524	589.460	471.524	454.676
- Kinh phí đối ngoại		0										
- Chi quốc phòng địa phương	12.139.000	21.944.397	11.439.394	10.505.003	2.117.444	1.294.144	1.083.611	1.147.798	1.127.554	1.625.181	1.053.976	1.055.295
10. Chi khác ngân sách	2.361.000	6.068.463	5.772.636	295.827	50.476	37.715	32.484	36.064	36.212	34.040	34.805	34.031
III. Chi chương trình mục tiêu	15.036.000	23.951.607	21.538.607	2.413.000	127.000	500.000	46.000	46.000	46.000	92.000	1.556.000	0
IV. Chi dự phòng	14.750.000	15.016.918	13.913.310	1.103.608	181.715	155.013	119.984	136.379	131.574	126.240	129.298	123.404
V. Chi nguồn cải cách tiền lương	48.164.000	17.000.000	17.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Chi nguồn CCTL	20.464.000	17.000.000	17.000.000									
+ Bù hụt thu cân đối năm 2023	27.700.000	0	0									
VI. Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang năm 2024		77.975.467	77.975.467									
B. Các khoản chi QL qua NSNN		4.000.000	0	4.000.000	700.000	450.000	300.000	600.000	600.000	500.000	400.000	450.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DT ĐC 2024	Kp tự chủ	KP không tự chủ	KPTK cải cách tiền lương	DT còn lại đơn vị sử dụng
	Tổng cộng	549.899.481	293.267.508	257.181.973	4.874.672	545.574.810
I	Sự nghiệp môi trường	1.227.000	0	1.227.000	16.000	1.211.000
1	Công an huyện	200.000	0	200.000		200.000
2	Đội quản lý công trình đô thị	867.000	0	867.000		867.000
3	Phòng Tài nguyên & Môi trường	160.000	0	160.000	16.000	144.000
II	Sự nghiệp kinh tế	59.243.787	7.268.910	51.974.877	489.628	58.754.159
1	Hạt Kiểm lâm liên huyện, thị xã Bù Gia Mập	7.061.461	4.078.474	2.982.987	314.000	6.747.461
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.307.124	1.523.607	1.783.517	145.628	3.161.496
3	Đội quản lý công trình đô thị	9.658.024	0	9.658.024	0	9.658.024
4	Phòng Tài nguyên & Môi trường	3.785.857	542.620	3.243.237	10.000	3.775.857
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	13.308.527	0	13.308.527		13.308.527
6	Ban Quản lý dự án xây dựng huyện	5.088.395	0	5.088.395		5.088.395
7	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.567.550	0	1.567.550		1.567.550
8	Phòng Nội vụ	595.888	595.888	0	10.000	585.888
9	Công an huyện	3.200.000	0	3.200.000		3.200.000
10	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.600.000	0	2.600.000		2.600.000
11	Văn phòng HĐND - UBND	2.122.321	528.321	1.594.000	10.000	2.112.321
12	Đài truyền thanh	2.100.000	0	2.100.000		2.100.000
13	Phòng VH TT	1.150.000	0	1.150.000		1.150.000
15	Huyện uỷ	1.041.000	0	1.041.000		1.041.000
16	Ủy ban MTTQ VN huyện	200.000	0	200.000		200.000
17	Kp SN KT khác	2.457.640	0	2.457.640		2.457.640
II	Sự nghiệp văn hóa	2.823.636	1.140.993	1.682.643	80.000	2.743.636
1	Trung tâm văn hóa TTĐTT	2.713.636	1.140.993	1.572.643	80.000	2.633.636
III	Sự nghiệp thể thao	860.000	0	860.000	76.000	784.000
1	Trung tâm Văn hóa TTĐTT	860.000	0	860.000	76.000	784.000
IV	Sự nghiệp truyền thanh	1.734.695	942.457	792.238	25.500	1.709.195
1	Đài truyền thanh	1.734.695	942.457	792.238	25.500	1.709.195
V	Sự nghiệp y tế	75.713.386	22.398.411	53.314.975	476.960	75.236.426
a	KP SN y tế	25.531.386	22.398.411	3.132.975	476.960	25.054.426
1	Trung tâm Y tế huyện	25.531.386	22.398.411	3.132.975	476.960	25.054.426
b	KP BHYT	49.682.000	0	49.682.000	0	49.682.000
	BHYT các đối tượng	49.682.000	0	49.682.000		49.682.000
c	Kp mua sắm, sửa chữa cải cách tiền lương	500.000	0	500.000		500.000
VI	Bảo đảm xã hội	16.465.000	0	17.015.000	22.000	16.993.000
a	KP bảo đảm xã hội	2.155.000	0	2.155.000	22.000	2.133.000
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	2.155.000	0	2.155.000	22.000	2.133.000
b	KP thực hiện NĐ136	13.210.000	0	13.210.000	-	13.210.000
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	13.210.000	0	13.210.000		13.210.000
c	Đảm bảo xã hội khác	1.000.000	0	1.000.000		1.000.000
d	Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng BTXH thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo NQ 19	550.000	0	550.000	0	550.000
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	550.000	0	550.000		550.000
d	Kp chính sách hỗ trợ lễ tang	100.000	0	100.000	0	100.000
1	VP Huyện uỷ	100.000	0	100.000		100.000
	Quản lý hành chính	54.907.795	30.829.621	24.078.174	1.989.475	52.918.320
VII	Quản lý nhà nước	30.558.749	14.066.725	16.492.024	1.177.406	29.381.343

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.077.260.172
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	178.250.000
	Thu NSDP hưởng 100%	7.600.000
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	170.650.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	780.517.000
	Thu bổ sung cân đối	545.842.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	234.675.000
III	Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	4.000.000
IV	Thu chuyển nguồn	114.493.172
B	TỔNG CHI NSDP	1.077.260.172
	Tổng chi cân đối NSDP	1.073.260.172
	Chi đầu tư phát triển	328.746.000
	Chi thường xuyên	610.570.180
	Chi chương trình mục tiêu	23.951.607
	Chi dự phòng	15.016.918
	Chi nguồn cải cách tiền lương	17.000.000
	Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang năm 2024	77.975.467
	Các khoản chi QL qua NSNN	4.000.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	202.000.000	178.250.000
	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	2.100.000	2.100.000
	Thuế giá trị gia tăng	1.200.000	1.200.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	900.000
	Thu từ khu vực CTN NQD	52.800.000	52.800.000
	Thuế giá trị gia tăng	44.600.000	44.600.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.000	2.200.000
	Thuế tài nguyên	6.000.000	6.000.000
	Lệ phí trước bạ	13.800.000	13.800.000
	Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	700.000	
	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	7.500.000
	Thu phí, lệ phí	3.400.000	3.400.000
	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000	92.000.000
	- Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	80.000.000	80.000.000
	- Thu chuyển mục đích sử dụng đất	20.000.000	12.000.000
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	8.000.000	2.450.000
	Thu khác	6.000.000	4.000.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSNN	1.077.260.172
A	Tổng chi cân đối NSDP	1.073.260.172
I	Chi đầu tư phát triển	328.746.000
	Chi đầu tư cho các dự án	328.746.000
	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	610.570.180
	Trong đó:	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	299.352.360
III	Chi chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	23.951.607
IV	Chi dự phòng	15.016.918
V	Chi nguồn cải cách tiền lương	17.000.000
VI	Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang năm 2024	77.975.467
B	Các khoản chi QL qua NSNN	4.000.000

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2024 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

STT	Nội dung	Dự toán năm
A	B	1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.064.984.172
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	169.974.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	780.517.000
	- Bổ sung cân đối	545.842.000
	- Hỗ trợ đảm bảo cân bằng bù hụt thu	73.811.000
	- Thu trợ cấp bù hụt thu năm 2023	27.700.000
	- Bổ sung CTMT trong dự toán	133.164.000
3	Thu chuyển nguồn	114.493.172
II	Chi ngân sách	1.064.984.172
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	917.391.587
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	147.592.585
	Bổ sung cân đối	101.855.585
	Bổ sung CTMT trong dự toán	45.737.000
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	159.868.585
	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	8.276.000
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	147.592.585
	- Bổ sung cân đối	101.855.585
	- Bổ sung CTMT trong dự toán	45.737.000
	Thu quản lý qua ngân sách	4.000.000
II	Chi ngân sách	159.868.585
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	159.868.585

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực CTN NQD	Lệ phí trước bạ	Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Thu khác
A	B	I					
	TỔNG SỐ	8.276.000	2.700.000	4.500.000	100.000	590.000	386.000
1	UBND xã Đăk Ơ	1.980.000	685.000	1.050.000		155.000	90.000
2	UBND xã Bù Gia Mập	420.000	65.000	280.000		50.000	25.000
3	UBND xã Đức Hạnh	512.000	145.000	330.000		27.000	10.000
4	UBND xã Phú Nghĩa	2.014.000	775.000	1.050.000	100.000	77.000	12.000
5	UBND xã Đa Kia	1.030.000	365.000	525.000		116.000	24.000
6	UBND xã Bình Thắng	607.000	110.000	350.000		57.000	90.000
7	UBND xã Phú Văn	843.000	415.000	245.000		73.000	110.000
8	UBND xã Phước Minh	870.000	140.000	670.000		35.000	25.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSNN	1.077.260.172	917.391.587	159.868.585
A	Tổng chi cân đối NSDP	1.073.260.172	917.391.587	155.868.585
I	Chi đầu tư phát triển	328.746.000	262.928.000	65.818.000
	Chi đầu tư cho các dự án	328.746.000	262.928.000	65.818.000
	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	610.570.180	524.036.203	86.533.977
	Trong đó:			
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	299.352.360	293.695.153	5.657.207
III	Chi chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	23.951.607	21.538.607	2.413.000
IV	Chi dự phòng	15.016.918	13.913.310	1.103.608
V	Chi nguồn cải cách tiền lương	17.000.000	17.000.000	-
VI	Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang năm 2024	77.975.467	77.975.467	-
B	Các khoản chi QL qua NSNN	4.000.000	-	4.000.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2024 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.064.984.172
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	147.592.585
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC	917.391.587
I	Chi đầu tư phát triển	262.928.000
	Chi đầu tư cho các dự án	262.928.000
	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	524.036.203
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	58.754.159
	2. Chi sự nghiệp môi trường	1.211.000
	3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	293.695.153
	4. Chi SN y tế	75.236.426
	5. Chi SN văn hóa - Thể thao	3.527.636
	6. Chi SN phát thanh - truyền hình	1.709.195
	7. Chi đảm bảo xã hội	16.993.000
	8. Chi quản lý hành chính	52.918.320
	9. Chi ANQP địa phương	14.218.678
	10. Chi khác ngân sách	5.772.636
III	Chi chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	21.538.607
IV	Chi dự phòng	13.913.310
V	Chi nguồn cải cách tiền lương	17.000.000
VI	Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang năm 2024	77.975.467

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đ

ST T	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu quản lý qua ngân sách	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng nguồn ngân sách địa phương
					Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
						Tổng số	Trong đó phần NSDP được hưởng			
A	B	1								
	TỔNG SỐ	12.276.000	8.276.000	4.000.000	8.276.000	-	-	101.855.585	45.737.000	159.868.585
1	UBND xã Đăk Ô	2.680.000	1.980.000	700.000	1.980.000	-		15.569.267	1.479.000	19.728.267
2	UBND xã Bù Gia Mập	870.000	420.000	450.000	420.000	-		14.915.468	12.448.000	28.233.468
3	UBND xã Đức Hạnh	812.000	512.000	300.000	512.000	-		8.390.232	46.000	9.248.232
4	UBND xã Phú Nghĩa	2.614.000	2.014.000	600.000	2.014.000	-		9.669.237	46.000	12.329.237
5	UBND xã Đa Kia	1.630.000	1.030.000	600.000	1.030.000	-		13.790.104	2.090.000	17.510.104
6	UBND xã Bình Thắng	1.107.000	607.000	500.000	607.000	-		13.766.159	92.000	14.965.159
7	UBND xã Phú Văn	1.243.000	843.000	400.000	843.000	-		12.967.676	25.226.000	39.436.676
8	UBND xã Phước Minh	1.320.000	870.000	450.000	870.000	-		12.787.443	4.310.000	18.417.443

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ - HDND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: 1.000 đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi CTMT (Vốn sự nghiệp)	Chi dự phòng
				Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	159.868.585	156.351.977	65.818.000	44.370.000	21.448.000	90.533.977	5.657.207	2.413.000	1.103.608
1	UBND xã Đăk Ô	19.728.267	19.419.552	5.653.000	1.352.000	4.301.000	13.766.552	247.207	127.000	181.715
2	UBND xã Bù Gia Mập	28.233.468	27.578.454	15.106.000	11.948.000	3.158.000	12.472.454	105.000	500.000	155.013
3	UBND xã Đức Hạnh	9.248.232	9.082.248	1.350.000	-	1.350.000	7.732.248	155.000	46.000	119.984
4	UBND xã Phú Nghĩa	12.329.237	12.146.858	2.589.000	600.000	1.989.000	9.557.858	105.000	46.000	136.379
5	UBND xã Đa Kia	17.510.104	17.332.530	4.297.000	2.044.000	2.253.000	13.035.530	1.988.000	46.000	131.574
6	UBND xã Bình Thắng	14.965.159	14.746.919	2.596.000	-	2.596.000	12.150.919	572.000	92.000	126.240
7	UBND xã Phú Văn	39.436.676	37.751.377	26.264.000	23.821.000	2.443.000	11.487.377	2.380.000	1.556.000	129.298
8	UBND xã Phước Minh	18.417.443	18.294.039	7.963.000	4.605.000	3.358.000	10.331.039	105.000	-	123.404

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ - DỰ
TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn CCTL
1	2	3=4+5+6	4	5	6
Tổng số		147.592.585	101.855.585	45.737.000	0
1	Đăk Ô	17.048.267	15.569.267	1.479.000	
2	Bù Gia Mập	27.363.468	14.915.468	12.448.000	
3	Đức Hạnh	8.436.232	8.390.232	46.000	
4	Phú Nghĩa	9.715.237	9.669.237	46.000	
5	Đa Kia	15.880.104	13.790.104	2.090.000	
6	Bình Thắng	13.858.159	13.766.159	92.000	
7	Phú Văn	38.193.676	12.967.676	25.226.000	
8	Phước Minh	17.097.443	12.787.443	4.310.000	